

CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX: LDP)

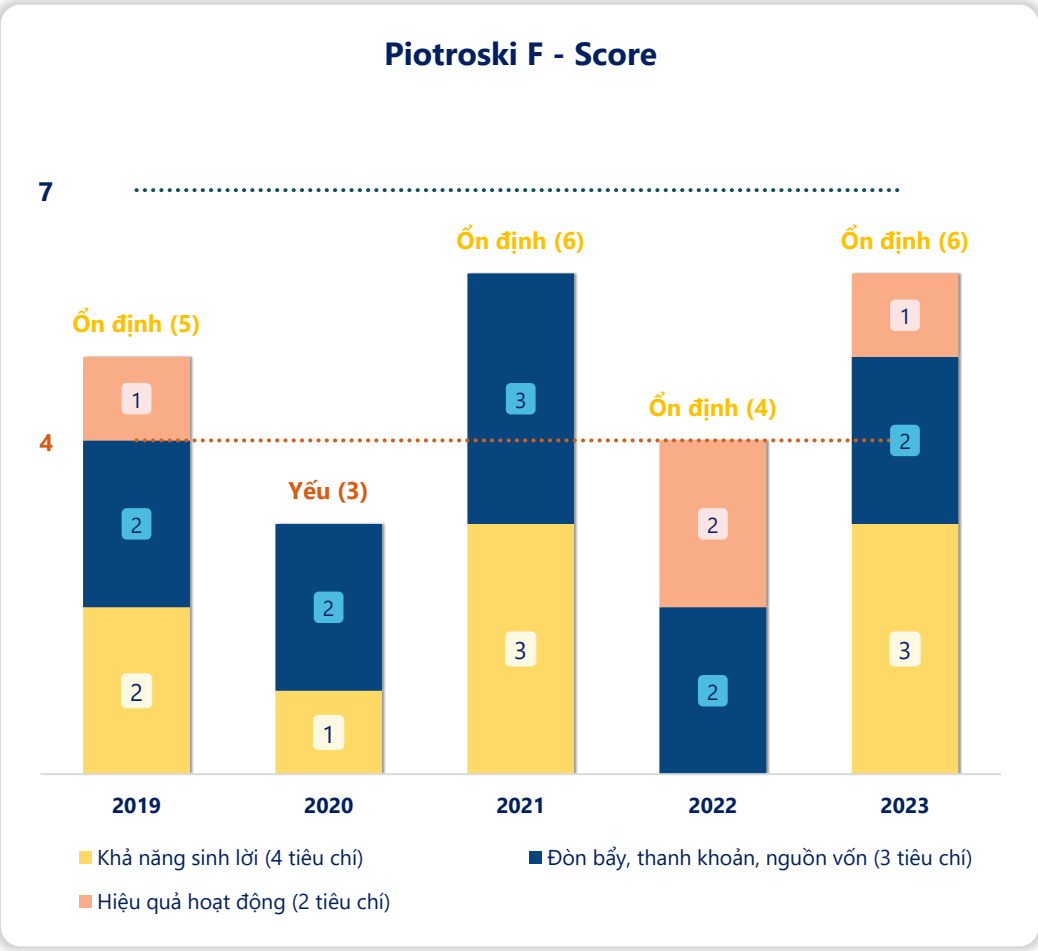
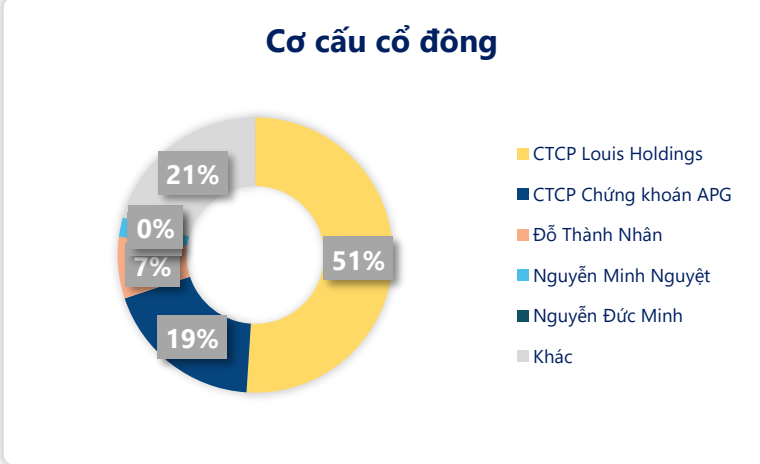
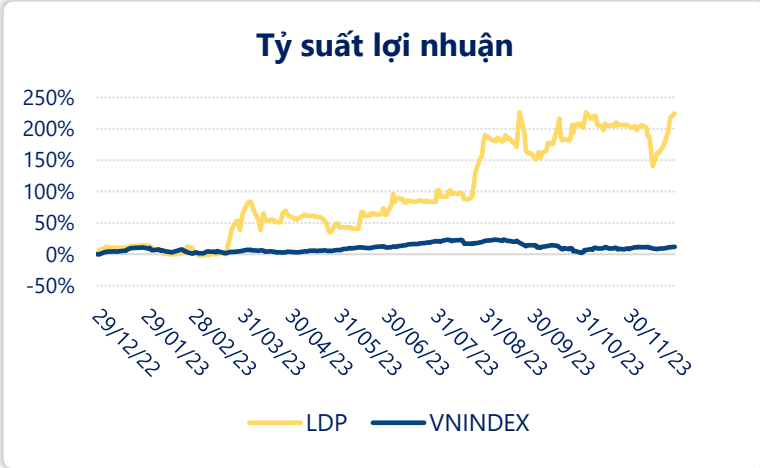
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	28.2%	72.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
186	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.00
	▼ 0.8%

LN sau thuế	2023
-20.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 18.8
	▲ 48.3%

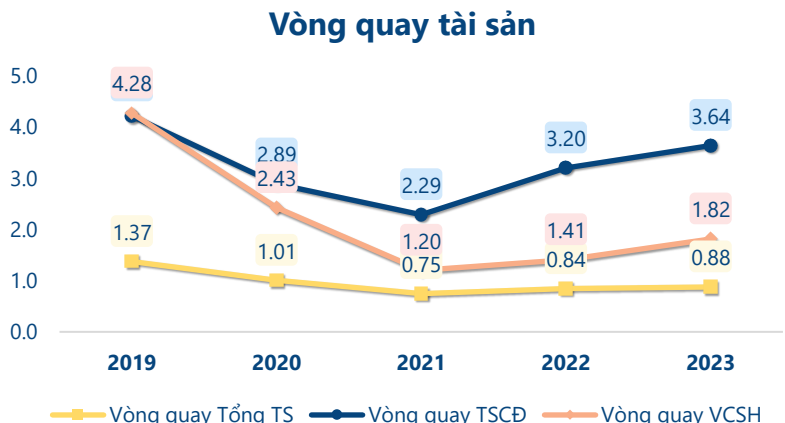
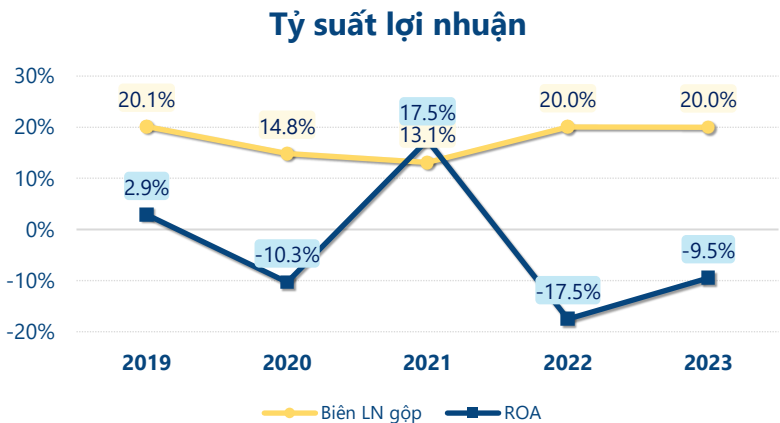
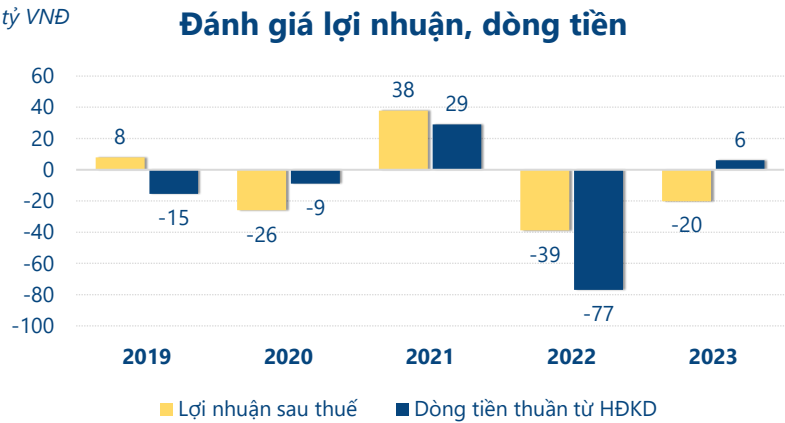


Năm 2023, F-Score của LDP đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

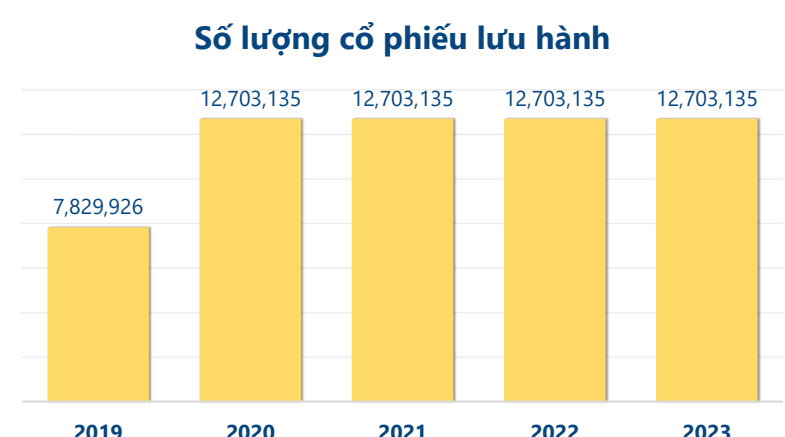
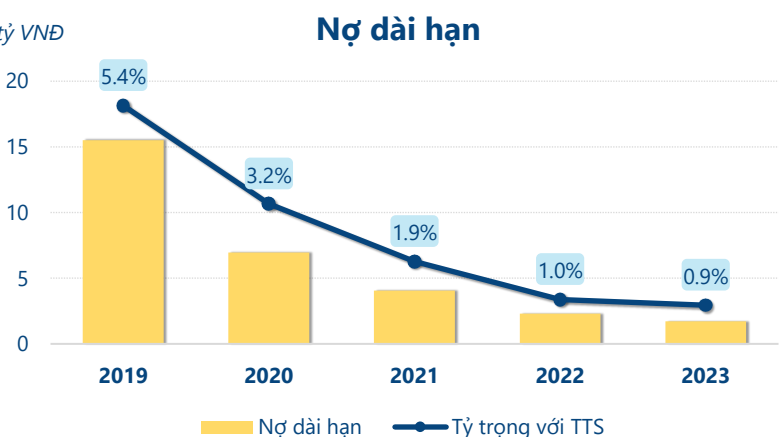
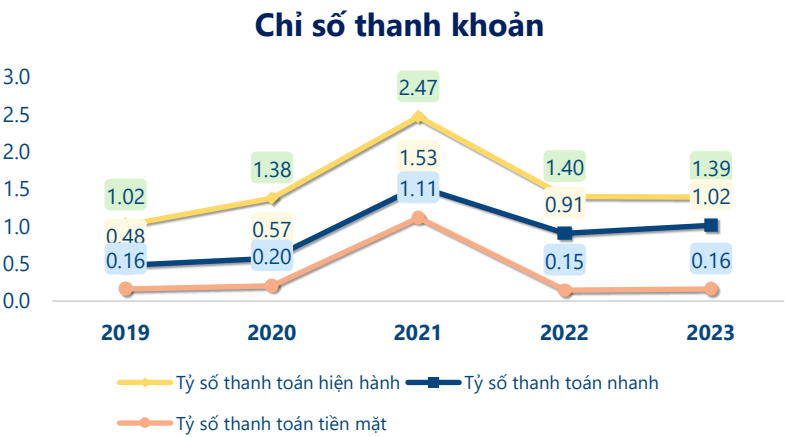
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX: LDP)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của LDP: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	195	228	-14.7%
Tài sản ngắn hạn	140	159	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	16.2	16.6	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.12	1.79	74.5%
Phải thu ngắn hạn	82.2	83.2	-1.2%
Hàng tồn kho	37.8	56.0	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.41	-36.9%
Tài sản dài hạn	54.6	69.4	-21.4%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	46.6	55.5	-16.2%
Bất động sản đầu tư	2.37	2.48	-4.4%
Tài sản dở dang	0	0.69	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.63	10.5	-46.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	116	-11.7%
Nợ ngắn hạn	101	114	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.0	70.3	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	31.8	-26.0%
Nợ dài hạn	1.72	2.31	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.59	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.4	112	-17.9%
Vốn chủ sở hữu	92.4	112	-17.9%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	380	253	162	187	186
Giá vốn hàng bán	303	215	141	150	149
Lợi nhuận gộp	76.4	37.5	21.2	37.5	37.2
Doanh thu HĐTC	0.62	1.35	31.6	2.84	0.85
Chi phí TC	5.99	6.60	3.19	16.4	7.66
Chi phí lãi vay	5.95	6.44	2.21	7.54	7.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.7	41.5	30.5	39.7	29.9
Chi phí QLDN	18.2	19.5	10.6	23.1	19.6
LN thuần từ HĐKD	-7.85	-28.7	8.64	-38.9	-19.2
Lợi nhuận khác	19.8	2.74	32.1	0.05	-0.94
LN trước thuế	11.9	-25.9	40.7	-38.9	-20.1
Lợi nhuận sau thuế	7.95	-26.0	37.9	-38.9	-20.1
LNST của CĐ cty mẹ	7.95	-26.0	37.9	-38.9	-20.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-8.93	29.1	-77.0	6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	2.44	33.9	-10.2	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.7	-2.63	-17.0	38.6	-4.93
Tiền đầu kỳ	10.4	28.3	19.2	65.2	16.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.9	-9.13	46.0	-48.5	-0.41
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.3	19.2	65.2	16.6	16.2